Chi tiết mã HS 7804.11.10

Mã HS	7804.11.10
Mô tả hàng hóa	Chì ở dạng tấm, lá, dải và lá mỏng; bột và vảy chì / - Chì ở dạng tấm, lá, dải và lá mỏng: / - - Lá, dải và lá mỏng có chiều dày (trừ phần bồi) không quá 0,2 mm: / - - - Chiều dày không quá 0,15 mm
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	06/11/2026 06:20:45
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/78041110/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	5	5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K12319
Thuế NK ưu đãi (MFN)	0	0%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N12319
Thuế GTGT (VAT)	10/8	10 / 8 (nhiều mức)	174/2025/NĐ-CP - PL1		BT2026!Q12319
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu	5	5%	26/2023/NĐ-CP	2023-05-31	BT2026!CJ12319
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA	0	0%	116/2022/NĐ-CP	2022-12-30	BT2026!CP12319
Thuế XK ưu đãi UKVFTA	0	0%	117/2022/NĐ-CP	2022-12-30	BT2026!CS12319

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VN-EAEU	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E11665
ATIGA	2022	2022	0	AT!E11608
ATIGA	2023	2023	0	AT!F11608
ATIGA	2024	2024	0	AT!G11608
ATIGA	2025	2025	0	AT!H11608
ATIGA	2026	2026	0	AT!I11608
ATIGA	2027	2027	0	AT!J11608
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E11660
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F11660
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G11660

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H11660
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I11660
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J11660
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E11661
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F11661
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G11661
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H11661
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I11661
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J11661
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F11664
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H11614
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F11620
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G11620
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H11620
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I11620
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J11620
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K11620
VKFTA	2022	2022	0	VK!E11653
VKFTA	2023	2023	0	VK!F11653
VKFTA	2024	2024	0	VK!G11653
VKFTA	2025	2025	0	VK!H11653
VKFTA	2026	2026	0	VK!I11653
VKFTA	2027	2027	0	VK!J11653
VCFTA	2022	2022	0	VC!D11698
VCFTA	2023	2023	0	VC!E11698
VCFTA	2024	2024	0	VC!F11698

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2025	2025	0	VC!G11698
VCFTA	2026	2026	0	VC!H11698
VCFTA	2027	2027	0	VC!I11698
VN-EAEU	2022	2022	*	EAV!D11683
VN-EAEU	2023	2023	*	EAV!E11683
VN-EAEU	2024	2024	*	EAV!F11683
VN-EAEU	2025	2025	*	EAV!G11683
VN-EAEU	2026	2026	*	EAV!H11683
VN-EAEU	2027	2027	*	EAV!I11683
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D11683
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E11683
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F11683
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G11683
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H11683
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I11683
EVFTA	2022	2022	0	EV-NK!D11700
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E11700
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F11700
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G11700
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H11700
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I11700
UKVFTA	2022	2022	0	UKV!D11699
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E11699
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F11699
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G11699
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H11699

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I11699
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D11646
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E11646
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F11646
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G11646
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H11646
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I11646
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J11646
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D11683
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E11683
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F11683
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G11683
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H11683
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I11683
RCEP B	2022	2022	0	B!D11683
RCEP B	2023	2023	0	B!E11683
RCEP B	2024	2024	0	B!F11683
RCEP B	2025	2025	0	B!G11683
RCEP B	2026	2026	0	B!H11683
RCEP B	2027	2027	0	B!I11683
RCEP C	2022	2022	0	C!D11683
RCEP C	2023	2023	0	C!E11683
RCEP C	2024	2024	0	C!F11683
RCEP C	2025	2025	0	C!G11683
RCEP C	2026	2026	0	C!H11683
RCEP C	2027	2027	0	C!I11683

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2022	2022	0	D!D11682
RCEP D	2023	2023	0	D!E11682
RCEP D	2024	2024	0	D!F11682
RCEP D	2025	2025	0	D!G11682
RCEP D	2026	2026	0	D!H11682
RCEP D	2027	2027	0	D!I11682
RCEP E	2022	2022	0	E!D11686
RCEP E	2023	2023	0	E!E11686
RCEP E	2024	2024	0	E!F11686
RCEP E	2025	2025	0	E!G11686
RCEP E	2026	2026	0	E!H11686
RCEP E	2027	2027	0	E!I11686
RCEP F	2022	2022	0	F!D11683
RCEP F	2023	2023	0	F!E11683
RCEP F	2024	2024	0	F!F11683
RCEP F	2025	2025	0	F!G11683
RCEP F	2026	2026	0	F!H11683
RCEP F	2027	2027	0	F!I11683
VIFTA	2024	2024	0	VI!F10811
VIFTA	2025	2025	0	VI!G10811
VIFTA	2026	2026	0	VI!H10811
VIFTA	2027	2027	0	VI!I10811

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	TNKS khai thác đã chế biến thành SP khác (181/2025/NĐ-CP PL2)		181/2025/NĐ-CP	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 7804.11 có 2 dòng thuế; dòng 7804.11.10 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Chiều dày không quá 0,15 mm.	7804.11.90 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “10/8”. Không được giảm VAT theo 174/2025/NĐ-CP - PL1: Chì, kẽm, thiếc > Bán thành phẩm bằng nhôm hoặc hợp kim nhôm. Thanh, que, dây chì; ống, ống dẫn, ống nối và các phụ kiện của ống bằng chì; ống, ống dẫn, ống nối và các phụ kiện của ống bằng kẽm; Bột và vảy thiếc; Lát, tấm, dải, lá bằng thiếc; Ống, ống dẫn, ống nối và các phụ kiện của ống bằng thiếc (Tham chiếu mã HS 2 số)		174/2025/NĐ-CP - PL1	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 7804.11.10. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 0% của mã 7804.11.10 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N12319), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
TNKS khai thác đã chế biến thành SP khác (181/2025/NĐ-CP PL2)
DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.